

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực . 225... Quyển số 1-SCT/BS

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông NGÔ VIỆT TẤN	Chủ tịch
Ông HUỖNH KIM THUẬN	Ủy viên
Ông TRẦN THANH TÚ	Ủy viên
Ông LÊ VĂN HÒA	Ủy viên
Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRÍ	Ủy viên
Ban kiểm soát	Chức vụ
Ông NGUYỄN HỮU ĐÔNG	Trưởng ban
Ông KIỀU ĐÌNH THÔNG	Ủy viên
Bà NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH	Ủy viên
Ban Tổng giám đốc	Chức vụ
Ông NGÔ VIỆT TẤN	Tổng giám đốc
Ông HUỖNH KIM THUẬN	Phó Tổng giám đốc
Ông TRẦN THANH TÚ	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư Vấn Sài Gòn đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



NGÔ VIỆT TẤN

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 19126 /BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền ước tính là 3.023.705.235 đồng theo thuyết minh Báo cáo tài chính V.6.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BUI TRUNG HIẾU

Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1341-2018-207-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

HOÀNG THỊ TRÚC HƯƠNG

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1809-2018-207-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.470.713.328	47.852.455.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.272.583.164	1.542.013.445
1. Tiền	111	V.1	3.272.583.164	1.542.013.445
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.667.983.139	26.483.908.237
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	23.985.451.603	25.521.890.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	262.424.039	50.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	420.107.497	912.017.989
IV. Hàng tồn kho	140		7.077.763.996	19.657.390.108
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7.077.763.996	19.657.390.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.383.029	169.143.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292.666.890	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		159.716.139	169.143.829
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.298.713.075	24.473.131.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	24.648.713.075	22.428.707.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.342.896.014	17.103.945.709
- Nguyên giá	222		33.268.016.006	28.407.016.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.925.119.992)	(11.303.070.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.305.817.061	5.324.761.773
- Nguyên giá	228		5.508.788.600	5.508.788.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.971.539)	(184.026.827)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.650.000.000	1.650.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000	900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750.000.000	750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	394.424.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	394.424.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.769.426.403	72.325.587.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.764.375.296	21.367.875.061
I. Nợ ngắn hạn	310		20.584.790.886	21.367.875.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.172.680.395	15.459.698.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.444.952.306	1.768.510.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.13	1.470.074.136	730.415.463
4. Phải trả người lao động	314		816.678.897	1.382.294.868
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	656.534.946	233.692.303
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.463.255.382	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.560.614.824	1.793.263.460
II. Nợ dài hạn	330		3.179.584.410	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.179.584.410	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.005.051.107	50.957.712.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	38.005.051.107	50.957.712.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.129.500.000	7.129.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.161.563.719	32.383.355.796
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		713.987.388	1.444.856.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.444.856.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		713.987.388	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.769.426.403	72.325.587.446



NGO VIỆT TÂN

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.212.161.530	49.631.303.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	500.993.170	390.815.188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	47.711.168.360	49.240.488.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.086.742.241	36.970.444.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.624.426.119	12.270.044.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	232.205.626	425.150.620
7. Chi phí tài chính	22		303.186.653	170.892.443
Trong đó: chi phí lãi vay	23		303.186.653	170.892.443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	9.670.397.271	11.135.261.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		883.047.821	1.389.040.810
11. Thu nhập khác	31		45.454.500	490.909.091
12. Chi phí khác	32		55.087.243	180.198.078
13. Lợi nhuận khác	40		(9.632.743)	310.711.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		873.415.078	1.699.751.823
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	159.427.690	254.895.234
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		713.987.388	1.444.856.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		714	1.445



NGO VIỆT TẤN

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

LÊ MINH TUYẾN

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Côn Tuyết Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.658.137.091	72.089.155.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(50.133.325.589)	(46.299.565.985)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.364.412.292)	(4.702.898.737)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(303.186.653)	(170.892.443)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(150.000.000)	(590.431.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.730.982.609	5.308.027.925
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.861.094.039)	(17.880.848.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.422.898.873)	7.752.546.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(55.000.000)	(361.506.768)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(900.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			76.735.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.000.000)	(1.184.771.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.595.768.309	1.289.541.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.952.928.517)	(7.510.664.747)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(434.371.200)	(377.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.208.468.592	(6.599.099.247)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.730.569.719	(31.324.066)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.542.013.445	1.573.337.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		3.272.583.164	1.542.013.445

**NGÔ VIỆT TÂN**

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

LÊ MINH TUYÊN

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Côn Tuyết Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400478233 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 08 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 209 - 211 - 213 Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp..

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng chuyên dụng khác; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; lắp đặt hệ thống xây dựng khác gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	04 - 07 năm

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó.

9. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	296.026.241	136.447.877
Tiền gửi ngân hàng	2.976.556.923	1.405.565.568
	3.272.583.164	1.542.013.445

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xây Lắp & DV Bưu điện Kiên Giang (30.000 Cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKD ngày 21/01/2013 (*)	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKD ngày 21/01/2013, Công ty (Bên A) và DNTN Vĩnh Phát (Bên B) cùng hợp tác để xây dựng công trình Nhà lắp ráp cho chương trình Cụm - Tuyển dân cư vượt lũ huyện Tân Hồng tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, Bên A góp vốn 81,08% giá trị các căn nhà, và được hưởng 50% lợi nhuận/1 căn nhà, lợi nhuận này được xác định sau khi trừ các chi phí hợp lý và lãi suất thỏa thuận 13%/năm trong thời gian từ ngày chuyển vốn đến ngày nhận lại vốn. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Bên A chỉ mới nhận lại được 50.000.000 VNĐ vốn góp.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
Công ty TNHH Tấn Thuận Thành (*)	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Tấn Thuận Thành chiếm tỷ lệ 90% trên vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.985.451.603	25.521.890.248
Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	5.840.658.000	6.177.935.000
Trung tâm Hạ tầng MN - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.060.041.670	1.470.536.627
Ban QLDA và PT Quỹ đất H. Tháp Mười	2.128.696.000	22.431.000
Công ty TNHH XD TM Ngọc Thiện	1.860.088.232	1.860.088.232
Viễn thông Đồng Tháp	1.673.351.336	2.634.733.911
Viễn thông Tiền Giang	1.348.308.699	1.084.615.758
Công ty CP ĐT XD VT Hoàng Hưng	1.040.616.919	1.040.616.919
Khác	5.033.690.747	11.230.932.801

4. Trả trước nhà cung cấp

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn	262.424.039	50.000.000
Công ty CP BTLT An Giang	101.024.000	-
Công ty TNHH Tân Lợi	60.000.000	-
Công ty TNHH TM DV CK Văn Hoàng	50.000.000	50.000.000
VP Luật sư Đức Trí	50.000.000	-
Công ty TNHH Tín Phát Cao Lãnh	1.400.039	-

5. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn:	420.107.497	912.017.989
Tạm ứng	163.824.560	896.964.043
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	58.255.000	-
Phải thu khác	198.027.937	-
Bảo hiểm xã hội	-	15.053.946

Nhân viên công ty tạm ứng thanh toán chi phí cho các công trình hoặc thanh toán công tác phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi (*)	3.023.705.235	-	3.853.661.556	-
Công ty TNHH XD TM Ngọc Thiện	1.860.088.232	-	1.860.088.232	-
Công ty CP ĐT XD Viễn thông Hoàng Hưng	1.040.616.919	-	1.040.616.919	-
Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - ACV	-	-	779.463.321	-
Công ty CP Đầu tư XD BCVT Vũng Tàu	123.000.084	-	123.000.084	-
Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp	-	-	50.493.000	-

(*) Đây là các khách hàng nợ quá hạn trên 3 năm hoặc khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.021.100.359		629.129.156	-
Công cụ, dụng cụ	7.797.000		10.586.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.042.666.637		19.017.674.452	-
Hàng hóa	6.200.000			-
	7.077.763.996	-	19.657.390.108	-

8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình**a. Tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.335.926.737	6.440.388.577	4.630.700.692	-	28.407.016.006
- Mua trong năm	-	4.861.000.000	-	-	4.861.000.000
Số dư cuối năm	17.335.926.737	11.301.388.577	4.630.700.692	-	33.268.016.006
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.517.619.092	3.839.998.586	3.945.452.619		11.303.070.297
- Khấu hao trong năm	1.179.403.106	1.135.401.133	307.245.456	-	2.622.049.695
Số dư cuối năm	4.697.022.198	4.975.399.719	4.252.698.075	-	13.925.119.992
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.818.307.645	2.600.389.991	685.248.073	-	17.103.945.709
Tại ngày cuối năm	12.638.904.539	6.325.988.858	378.002.617	-	19.342.896.014
				Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				5.201.496.872	3.510.841.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Số dư cuối năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	184.026.827	-	-	-	184.026.827
- Khấu hao trong năm	18.944.712	-	-	-	18.944.712
Số dư cuối năm	202.971.539	-	-	-	202.971.539
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.324.761.773	-	-	-	5.324.761.773
Tại ngày cuối năm	5.305.817.061	-	-	-	5.305.817.061

9. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cuối năm	Đầu năm
292.666.890	-
292.666.890	-

b. Dài hạn

Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ

-	394.424.345
-	394.424.345

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.463.255.382	2.463.255.382	-	-
VPBANK [1]	1.863.255.382	1.863.255.382	-	-
Công ty Tấn Thuận Thành [2]	600.000.000	600.000.000	-	-

[1] Là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số SME/DTP/17/0041/HMTD ngày 21/02/2018; hạn mức vay là 4,6 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[2] Là khoản vay theo hợp đồng vay ngày 24/10/2018; số tiền vay là 600.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 3 tháng; Lãi suất 7,5% năm, quá hạn 150% lãi trong hạn.

Vay dài hạn	3.179.584.410	3.179.584.410	-	-
MBBANK (*)	3.179.584.410	3.179.584.410	-	-

(*) Vay kỳ hạn tối đa 36 tháng để thanh toán tiền mua máy móc để cho thuê; lãi suất 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn	12.172.680.395	12.172.680.395	15.459.698.320	15.459.698.320
Quách Văn Phong	3.956.084.000	3.956.084.000	3.384.779.244	3.384.779.244
Trương Đình Trí	2.369.958.069	2.369.958.069	2.571.047.751	2.571.047.751
Trương Văn Phong	869.890.563	869.890.563	1.240.819.023	1.240.819.023
Công ty TNHH TM CN Cửu Long	806.576.818	806.576.818	889.332.686	889.332.686
Lương Thanh Nhân	804.100.029	804.100.029	3.816.490.109	3.816.490.109
HKD Cửa hàng Điện tử Phú Vinh	766.700.000	766.700.000	-	-
Khác	2.599.370.916	2.599.370.916	3.557.229.507	3.557.229.507

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.444.952.306	1.768.510.647
Viettel Đồng Tháp - CN Tập đoàn VT Quân đội	486.484.106	-
Sở Y Tế tỉnh Đồng Tháp	958.468.200	-
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	-	1.768.510.647

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	729.053.187	4.825.761.645	(4.086.127.995)	1.468.686.837
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(169.143.829)	159.427.690	(150.000.000)	(159.716.139)
- Thuế thu nhập cá nhân	1.362.276	114.904.332	(114.879.309)	1.387.299
- Thuế khác	-	25.424.869	(25.424.869)	-
Thuế phải nộp	730.415.463	5.125.518.536	(4.376.432.173)	1.470.074.136
Thuế phải thu	169.143.829			159.716.139

14. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn	656.534.946	233.692.303
- Thù lao HĐQT, BKS	214.090.521	233.692.303
- Phải trả cổ tức	441.600.000	-
- Bảo hiểm y tế	844.425	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	7.129.500.000	1.038.760.237	32.383.355.796	50.551.616.033
- Trích quỹ KTPL	-	-	(187.784.237)	-	(187.784.237)
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	1.444.856.589	-	1.444.856.589
- Chia cổ tức	-	-	(850.976.000)	-	(850.976.000)
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	7.129.500.000	1.444.856.589	32.383.355.796	50.957.712.385
- Chia cổ tức	-	-	(1.001.971.200)	-	(1.001.971.200)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	(442.885.389)	-	(442.885.389)
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	713.987.388	-	713.987.388
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(12.221.792.077)	(12.221.792.077)
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	7.129.500.000	713.987.388	20.161.563.719	38.005.051.107

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đầu tư/chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được nhà đầu tư góp đủ.

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	3.200.000.000	32,00%	3.200.000.000	32,00%
- Công ty TM Dầu khí Đồng Tháp	1.050.000.000	10,50%	1.050.000.000	10,50%
- Công ty Tài chính Bưu điện	480.000.000	4,80%	480.000.000	4,80%
- Các cổ đông khác	5.270.000.000	52,70%	5.270.000.000	52,70%
Tổng cộng	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.001.971.200	850.976.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	20.161.563.719	32.383.355.796

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	48.212.161.530	49.631.303.661
Doanh thu bán hàng	41.159.091	17.800.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.799.256.187	3.255.364.366
Doanh thu xây lắp	43.371.746.252	46.358.139.295
Các khoản giảm trừ doanh thu	500.993.170	390.815.188
<i>Giảm giá hàng bán</i>	500.993.170	390.815.188
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.840.415.278	3.273.164.366
Doanh thu xây lắp	42.870.753.082	45.967.324.107
Tổng cộng	47.711.168.360	49.240.488.473
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	37.086.742.241	36.970.444.119
	37.086.742.241	36.970.444.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.305.463	16.735.399
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.900.163	408.415.221
	232.205.626	425.150.620
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	303.186.653	170.892.443
	303.186.653	170.892.443
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán tài sản	45.454.500	490.909.091
	45.454.500	490.909.091
6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	176.042.011
Các khoản khác	55.087.243	4.156.067
	55.087.243	180.198.078
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	351.868.945	325.205.841
Chi phí vật liệu quản lý	5.887.248.956	7.327.668.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.229.892	366.420.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.444.258.070	1.487.438.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.292.097	752.852.484
Chi phí bằng tiền khác	960.499.311	875.676.071
	9.670.397.271	11.135.261.721
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	159.427.690	254.895.234
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	159.427.690	254.895.234

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản;
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		3.272.583.164	1.542.013.445
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác		24.405.559.100	26.433.908.237

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	2.463.255.382	3.179.584.410	5.642.839.792
Phải trả người bán	12.172.680.395	-	12.172.680.395
Phải trả người lao động	816.678.897	-	816.678.897
Các khoản phải trả khác	656.534.946	-	656.534.946
	<u>16.109.149.620</u>	<u>3.179.584.410</u>	<u>19.288.734.030</u>

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	15.459.698.320	-	15.459.698.320
Phải trả người lao động	1.382.294.868	-	1.382.294.868
Các khoản phải trả khác	233.692.303	-	233.692.303
	<u>17.075.685.491</u>	<u>-</u>	<u>17.075.685.491</u>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

a. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay theo lãi suất thả nổi hoặc cố định. Các rủi ro này được Công ty kiểm soát bằng các phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để đảm phán được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng vẫn đảm bảo rủi ro được kiểm soát.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích về độ nhạy đối với lãi suất của Công ty (nếu có), tại ngày lập báo cáo vì được đánh giá là không trọng yếu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc không phát sinh các sự kiện trọng yếu đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty xác nhận Công ty không có ý định chấm dứt hoạt động hoặc thu hẹp quy mô trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc niên độ. Do vậy, báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục



NGÔ VIỆT TÂN

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Nguyễn Côn Nguyệt Trinh